

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Hà Nội, tháng 7 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-17



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,752,355,525	25,450,593,560
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110		477,089,229	891,440,523
1 Tiền	111		477,089,229	891,440,523
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,264,064,700	23,930,901,989
1 Đầu tư ngắn hạn	121		24,864,611,196	24,906,758,537
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,600,546,496)	(975,856,548)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,675,529	332,045,884
1 Phải thu hoạt động nghiệp vụ	131		6,675,529	332,045,884
2 Các khoản phải thu khác	135			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,526,067	296,205,164
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,276,067	20,955,164
2 Tài sản ngắn hạn	158		250,000	275,250,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
1 Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		95,081,750	95,081,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,081,750)	(95,081,750)
2 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		71,906,400	71,906,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71,906,400)	(71,906,400)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
IV. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG TÀI SẢN			20,752,355,525	25,450,593,560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		76,753,097	301,936,891
I. Nợ phải trả	310		76,753,097	301,936,891
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,466,610	25,157,550
2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,710,184	3,123,718
3 Phải trả người lao động	315			104,897,000
4 Chi phí phải trả	316			27,750,000
5 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		17,576,303	11,408,623
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			129,600,000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20,675,602,428	25,148,656,669
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,675,602,428	25,148,656,669
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70,000,000,000	70,000,000,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49,324,397,572)	(44,851,343,331)
- LNST chưa PP lũy kế kỳ trước	421a		(44,851,343,331)	(42,563,653,482)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		(4,473,054,241)	(2,287,689,849)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
TỔNG NGUỒN VỐN			20,752,355,525	25,450,593,560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
1 Chứng khoán lưu ký của Công ty	006		24,864,611,196	24,906,758,537
- Chứng khoán giao dịch	007		24,864,611,196	24,906,758,537
2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		463,776,406	213,235,044
- Tiền gửi của NĐT ủy thác trong nước	031		463,776,406	213,235,044
3 Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác	040			
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1,935,506,000	1,919,768,600
+ Cổ phiếu niêm yết			1,646,168,000	1,574,080,600
+ Cổ phiếu không niêm yết			289,338,000	289,338,000
+ Cổ tức được nhận			-	56,350,000



Nguyễn Hải Châu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Khuyên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán quý II kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		150,554,871	347,426,904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10		150,554,871	347,426,904
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		172,259,503	166,714,616
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(21,704,632)	180,712,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		74,098,212	79,591,175
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		3,668,468,840	(3,863,870)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		856,978,981	693,608,972
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(4,473,054,241)	(429,441,639)
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	1,246,121
12. Lợi nhuận khác	40		-	(1,246,121)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,473,054,241)	(430,687,760)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4,473,054,241)	(430,687,760)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(639)	(86)



Nguyễn Hải Châu
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Quách Trung Kiên
 Kế toán trưởng

Đỗ Minh Khuyên
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý II kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	353,451,207	300,000,000
2 Tiền chi trả hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(220,233,343)	(158,412,447)
3 Tiền chi trả người lao động	03	(887,911,363)	(611,312,366)
4 Tiền chi lãi vay/ Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	04		
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	275,000,000	1,492,714,654
6 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	05	-	(4,032,602,277)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(479,693,499)	(3,009,612,436)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		
2 Tiền thu thanh lý các khoản đầu tư, công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
3 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24		
4 Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25	(776,543,070)	
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	841,885,275	
6 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	65,342,205	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	
2 Tiền vay ngắn hạn (nhận ứng trước tiền bán chứng khoán)	33		
3 Tiền chi trả gốc vay (hoàn trả ứng trước tiền bán chứng khoán)	34		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động trong kỳ	50	(414,351,294)	(3,009,612,436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	891,440,523	6,860,575,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	477,089,229	3,850,963,204



Nguyễn Hải Châu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Khuyên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam ("Công ty") có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Bảo Tín, thành lập và hoạt động theo Quyết định số 25/UBCK-GP ngày 14/01/2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 21/11/2011, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam (Tên giao dịch là GPA-Global Partners Asset Management).

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện thay đổi một số lần Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất là số 07/GPĐC-UBCK ngày 08/4/2015. Theo đó, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam (tên giao dịch là Intellectual Vietnam Asset Management).

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND, chia thành 7.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm.

Hiện tại, trụ sở chính của Công ty tại tầng 6, tòa nhà Machinco, 444 Hoàng Hoa Thám, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2016 là 16 người (Tại ngày 31/12/2015 là 16 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán (Theo khoản 15, điều 1, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010).

Công ty là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có đủ điều kiện – đủ 06 (sáu) nhân viên có Giấy phép hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Trần Thanh Vân	1110/QLQ	27/5/2014	Nhân viên phân tích
Nguyễn Gia Đức	00042/QLQ	08/9/2009	Nhân viên tư vấn
Nguyễn Hoài Nam	0808/QLQ	08/12/2011	Nhân viên phân tích
Lý Công Hùng	0261/QLQ	16/6/2009	Nhân viên phân tích
Nguyễn Quốc Việt	0663/QLQ	25/5/2010	Nhân viên phân tích
Hà Trung Hiếu	00028/QLQ	04/02/2009	Nhân viên tư vấn (i)

(i): Bắt đầu làm việc tại Công ty theo Quyết định kể từ ngày 09/3/2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian sử dụng

04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn thuê của hợp đồng.

3.8 Doanh thu

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ theo quy định hiện hành. Trong kỳ, Công ty kinh doanh lỗ nên chưa phát sinh nghĩa vụ nộp thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ của Công ty thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	270,678,015	967,532
Tiền gửi ngân hàng	206,411,214	890,472,991
Cộng	477,089,229	891,440,523

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
DNY	25	606,510	197,500	409,010	25	606,510	122,500	484,010
NVB	3,602,300	24,741,680,690	20,172,880,000	4,568,800,690	3,598,000	24,716,202,530	23,746,800,000	969,402,530
CEC	4,000	122,102,880	90,800,000	31,302,880	-	-	-	-
SCL	26	221,116	187,200	33,916	726	6,174,247	5,735,400	438,847
PVD	-	-	-	-	100	3,361,701	2,650,000	711,701
CTT	-	-	-	-	200	1,442,160	1,560,000	-
HAG	-	-	-	-	2,000	25,337,950	20,800,000	4,537,950
ICG	-	-	-	-	10,500	59,789,550	61,950,000	-
LAS	-	-	-	-	300	8,562,825	9,300,000	-
LHC	-	-	-	-	100	5,007,500	4,900,000	107,500
NET	-	-	-	-	100	2,817,554	3,800,000	-
SHI	-	-	-	-	300	3,545,310	3,510,000	35,310
TRS	-	-	-	-	200	14,621,900	14,500,000	121,900
VNE	-	-	-	-	1,000	11,216,800	11,200,000	16,800
VNM	-	-	-	-	400	48,072,000	51,200,000	-
Cộng	3,606,351	24,864,611,196	20,264,064,700	4,600,546,496	3,613,951	24,906,758,537	23,938,027,900	975,856,548

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Cty CP Ngoại thương và PTĐT Địa ốc Châu Lục	1,566,406	4,462,520
Cty CP XNK Khoáng Sản	1,641,068	1,797,282
Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ	3,112,235	1,786,082
Lê Thị Hải Yến	355,820	-
Cty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	-	324,000,000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	6,675,529	332,045,884

4.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Sửa chữa văn phòng		7,767,100
Máy tính văn phòng		11,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,276,067	2,188,064
Cộng	4,276,067	20,955,164

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình là giá trị của thiết bị, dụng cụ quản lý đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Đây là giá trị phần mềm kế toán đang được Công ty sử dụng và đã hết khấu hao.

4.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	17,576,303	11,408,623
Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	17,576,303	11,408,623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Vốn chủ sở hữu

4.8.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối đầu kỳ	
			Năm 2015		Năm 2016			
	Tại 01/01/2015 VND	Tại 01/01/2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại 31/12/2015 VND	Tại 30/06/2016 VND
1. Vốn đầu tư của CSH	50,000,000,000	70,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
2. LNST chưa phân phối	(42,563,653,482)	(44,851,343,331)	-	2,287,689,849	-	4,473,054,241	(44,851,343,331)	(49,324,397,572)
Cộng	7,436,346,518	25,148,656,669	20,000,000,000	2,287,689,849	-	4,473,054,241	25,148,656,669	20,675,602,428

4.8.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Bà Ngô Thu Hương	20,000,000,000	28.6	20,000,000,000	28.6
Ông Đào Đức Mạnh	22,750,000,000	32.5	22,750,000,000	32.5
Cty CP Đại lý Liên Hiệp	5,000,000,000	7.1	5,000,000,000	7.1
Ông Đoàn Văn Tuyển	3,000,000,000	4.3	3,000,000,000	4.3
Ông Nguyễn Hải Châu	15,000,000,000	21.4	15,000,000,000	21.4
Ông Phạm Thanh Nam	3,500,000,000	5.0	3,500,000,000	5.0
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	500,000,000	0.7	500,000,000	0.7
Bà Nguyễn Huyền Châu	200,000,000	0.3	200,000,000	0.3
Ông Trần Duy Hùng	50,000,000	0.1	50,000,000	0.1
Cộng	70,000,000,000	100.0	70,000,000,000	100.0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,000,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,000,000	7,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,000,000	7,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

4.9 Giao dịch với nhà đầu tư trong nước

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Cty CP Ngoại thương và phát triển Đầu tư Địa ốc Châu Lục	Cty CP XNK Khoáng Sản	Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ	Lê Thị Hải Yến	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1,549,685	9,776,310	201,909,049	-	213,235,044
Số tăng trong kỳ	1,462,089,303	244,567,302	20,471,740	201,022,436	1,727,128,345
Số giảm trong kỳ	1,016,881,364	240,720,052	220,815,097	199,192,906	1,478,416,513
Số dư tại ngày 30/06/2016	446,757,624	13,623,560	1,565,692	1,829,530	463,776,406

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cty CP Ngoại thương và phát triển Đầu tư Địa ốc Châu Lục	Cty CP XNK Khoáng Sản	Cty TNHH Thương mại và Công nghệ Gia Tuệ	Lê Thị Hải Yến	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	700,348,600	349,680,000	869,740,000	-	1,919,768,600
Cổ phiếu niêm yết	379,160,600	343,680,000	851,240,000	-	1,574,080,600
Cổ phiếu không niêm yết	289,338,000	-	-	-	289,338,000
Cổ tức được nhận	31,850,000	6,000,000	18,500,000	-	56,350,000
Số dư tại ngày 30/06/2016	493,086,000	314,590,000	921,160,000	206,670,000	1,935,506,000
Cổ phiếu niêm yết	410,418,000	314,590,000	921,160,000	-	1,646,168,000
Cổ phiếu không niêm yết	82,668,000	-	-	206,670,000	82,668,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
DT hoạt động quản lý danh mục đầu tư	20,954,871	47,426,904
DT hoạt động tư vấn đầu tư	129,600,000	300,000,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	150,554,871	347,426,904

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh

Đây toàn bộ là chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của các nhân viên tại Bộ phận phân tích, trực tiếp phục vụ cho hoạt động quản lý và tư vấn đầu tư.

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,232,325	5,054,108
Lãi đầu tư tài chính	59,097,111	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,250,000	-
Doanh thu tài chính	65,579,436	5,054,108

5.4 Chi phí tài chính

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	43,777,367	2,070,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,624,689,948	(5,933,870)
Chi phí tài chính khác	1,525	-
Doanh thu tài chính	3,668,468,840	(3,863,870)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	659,260,684	474,125,686
Chi phí dụng cụ văn phòng	18,767,100	12,386,550
Thuế và các khoản lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166,558,197	195,440,636
Chi phí khác bằng tiền	9,393,000	8,656,100
Cộng	856,978,981	693,608,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

5.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
Chi phí nhân công	831,520,187	640,840,302
Chi phí dụng cụ văn phòng	18,767,100	12,386,550
Thuế và các khoản lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166,558,197	195,440,636
Chi phí khác bằng tiền	9,393,000	8,656,100
Cộng	1,029,238,484	860,323,588

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
Trong vòng 1 năm	-	241,512,480
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	140,882,280	140,882,280
Cộng	140,882,280	382,394,760

Đây là khoản tiền thuê văn phòng tại Tầng 6, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội có diện tích thuê 79 m² và thời hạn thuê 03 năm tính từ ngày 01/8/2014 đến ngày 01/8/2017. Thời gian tính tiền thuê được tính bắt đầu từ ngày 01/2/2015 và được thanh toán định kỳ 1 tháng/lần. Đơn giá thuê (chưa VAT) được hai bên thống nhất như sau:

	Năm 2016 trở đi VND/m ² /tháng	Năm 2015 trở đi VND/m ² /tháng
Giá thuê văn phòng	212,300	289,500
Phí quản lý	42,460	42,460
Cộng	254,760	331,960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Công cụ tài chính

6.2.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.11 "Công cụ tài chính".

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 30/06/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	477,089,229	891,440,523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,925,529	607,295,884
Đầu tư ngắn hạn	20,264,064,700	23,930,901,989
- Giá gốc	24,864,611,196	24,906,758,537
- Dự phòng giảm giá	(4,600,546,496)	(975,856,548)
Cộng	20,748,079,458	25,429,638,396
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	73,042,913	36,566,173
Chi phí phải trả	-	27,750,000
Cộng	73,042,913	64,316,173

Ngoại trừ khoản đầu tư ngắn hạn là cổ phiếu niêm yết, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn và các khoản phải thu khác mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty. Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ của Công ty hiện tại đều bằng đồng VND nên không có rủi ro ngoại tệ liên quan.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có nhiều khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	73,042,913	-	73,042,913
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	73,042,913		73,042,913
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	36,566,173	-	36,566,173
Chi phí phải trả	27,750,000	-	27,750,000
Cộng	64,316,173		64,316,173

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm các cổ đông, thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

- Tổng thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị tính từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/06/2016 là 119.925.750 VND.
- Tổng thu nhập của Ban Giám đốc tính từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/06/2016 là 141.118.264 VND.




Nguyễn Hải Châu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 7 năm 2016


Quách Trung Kiên
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Khuyên
Người lập